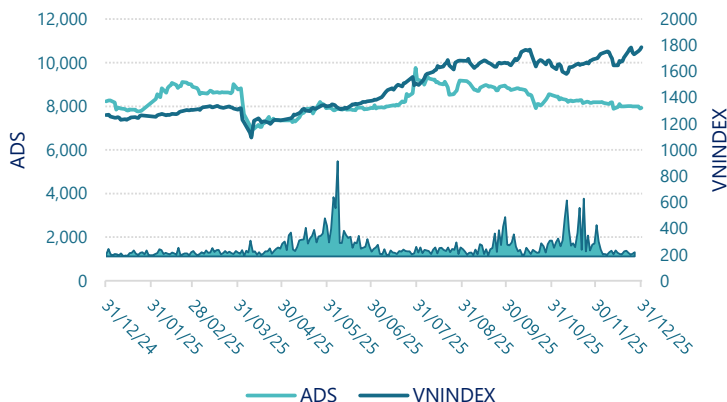




CTCP Damsan (HSX: ADS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,920
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,760
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,625
SL cổ phiếu LH	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,220
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	605
P/E	6.2
EPS	1,283

DT thuần

Q4/25

616

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 186 | 43.3%

YoY: ▲ 134 | 27.8%

LN sau thuế

Q4/25

36.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.1 | 38.2%

YoY: ▲ 3.70 | 11.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.8%

+/- YoY: ▲ 1.3%

DT thuần

2025

1,848

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 219 | 13.5%

LN sau thuế

2025

108

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.9 | 95.2%

ROE

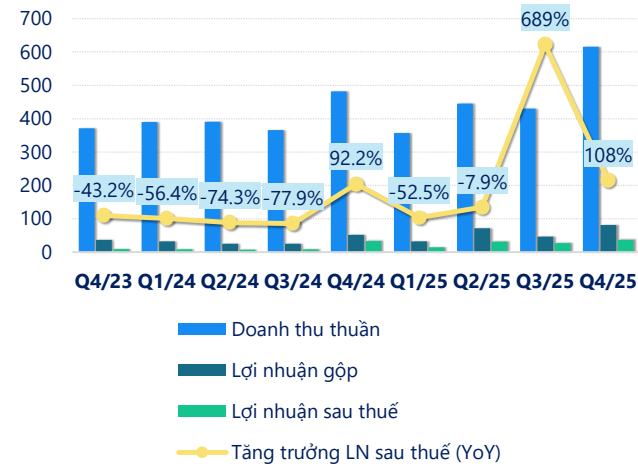
2025

9.9%

+/- YoY: ▲ 4.6%

tỷ VNĐ

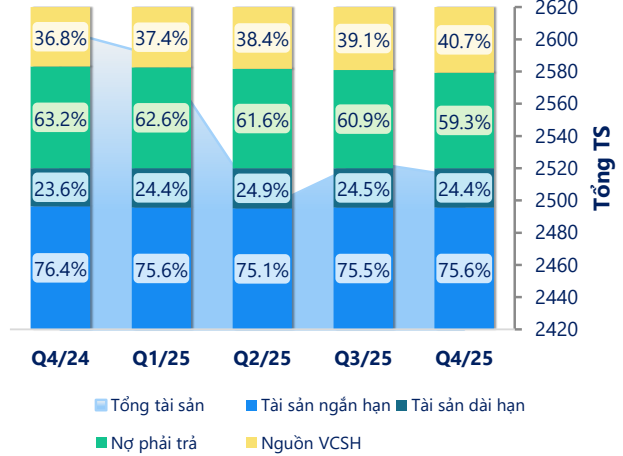
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

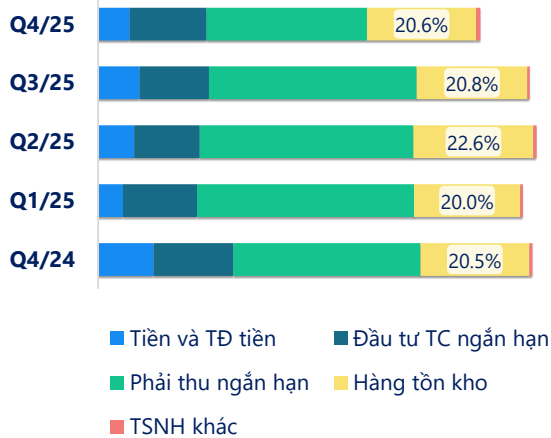
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



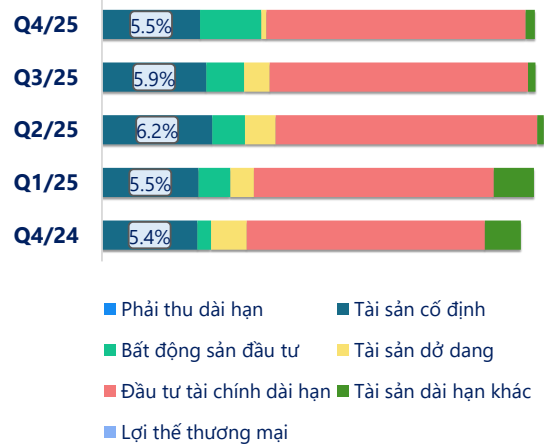
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

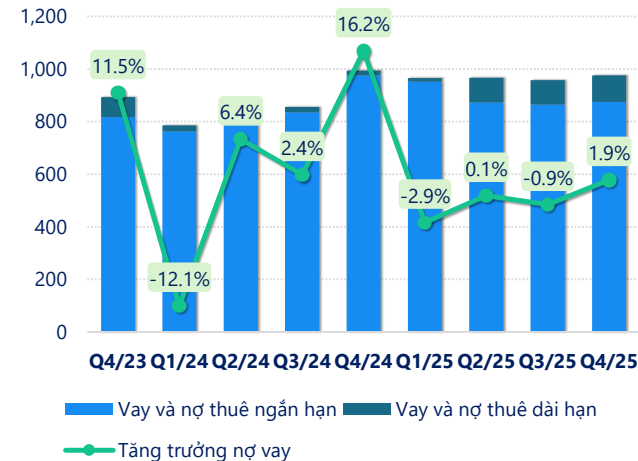
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

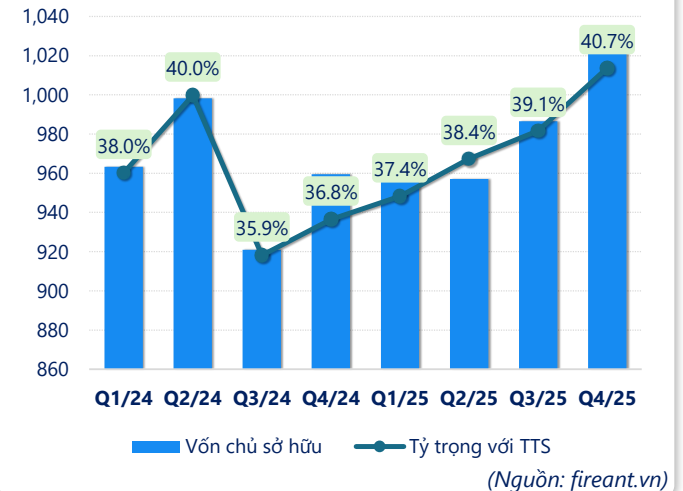
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

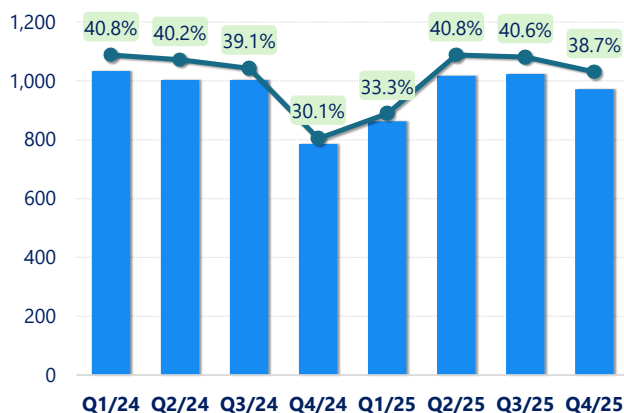
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

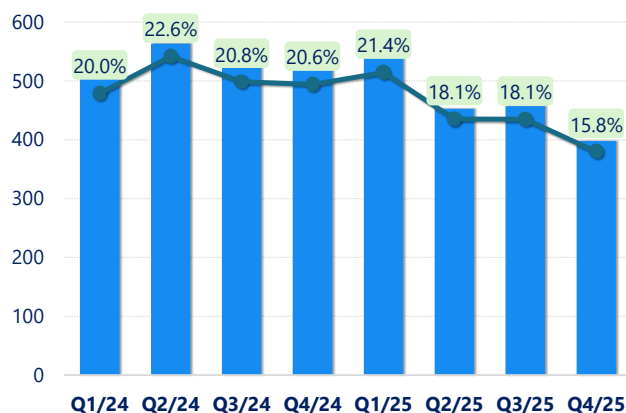
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

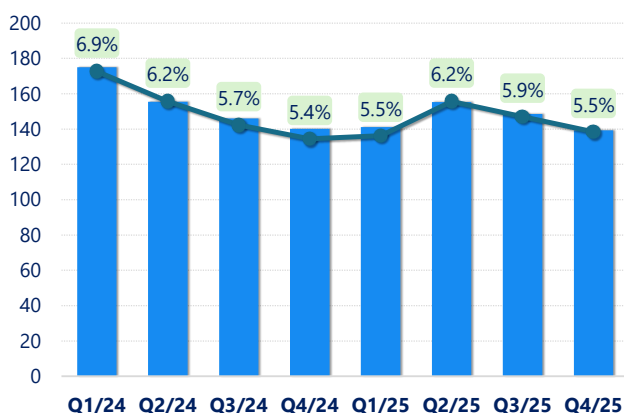
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

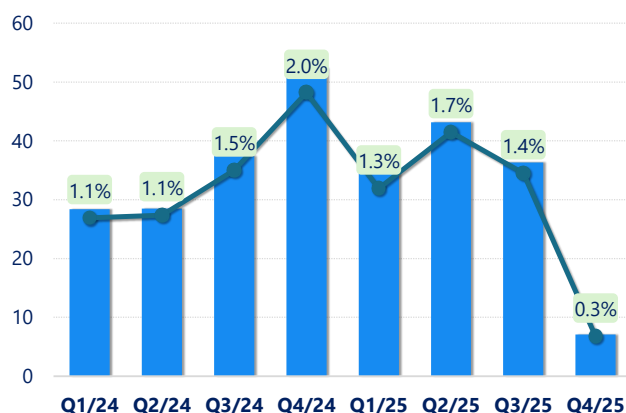
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

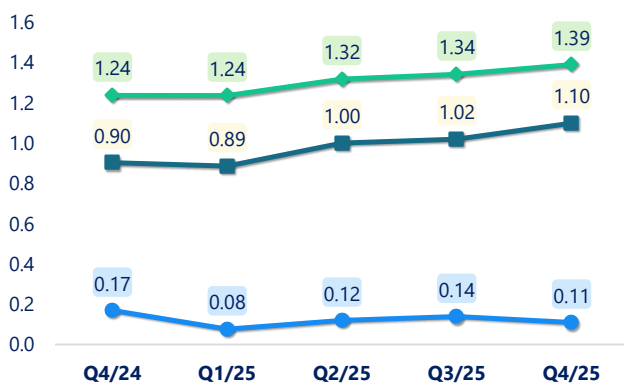
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


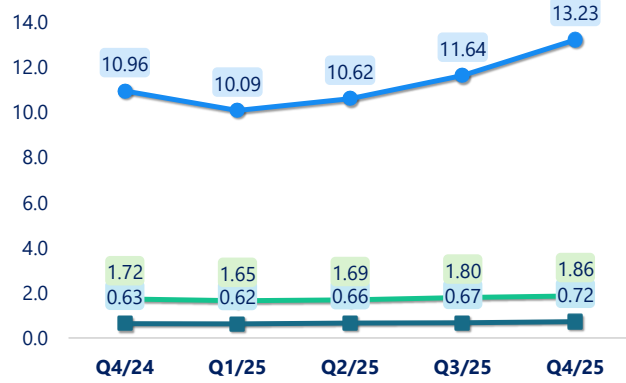
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,606	2,589	2,495	2,524	2,514
Tài sản ngắn hạn	1,990	1,958	1,873	1,907	1,901
Tiền và tương đương tiền	272	121	169	197	150
Đầu tư tài chính ngắn hạn	377	393	210	196	359
Phải thu ngắn hạn	786	863	1,017	1,024	972
Hàng tồn kho	536	555	452	457	398
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	26.6	23.4	33.6	22.2
Tài sản dài hạn	616	631	622	617	614
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	140	141	155	149	139
Bất động sản đầu tư	20.4	46.3	45.8	54.0	86.7
Tài sản dở dang	52.3	34.4	43.1	36.3	7.09
Đầu tư tài chính dài hạn	350	350	368	368	368
Tài sản dài hạn khác	53.2	58.9	9.46	10.9	13.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,646	1,620	1,537	1,537	1,491
Nợ ngắn hạn	1,608	1,583	1,419	1,420	1,366
Vay và nợ thuê ngắn hạn	975	952	873	865	875
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	71.6	88.6	62.2	75.7
Nợ dài hạn	38.1	37.5	118	117	125
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	13.2	93.6	92.9	101
Nguồn vốn chủ sở hữu	960	969	957	987	1,023
Vốn chủ sở hữu	960	969	957	987	1,023
Vốn điều lệ	764	764	764	764	764
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)